

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (69 -)/DA21YKC

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

29 / 6 / 2022

Phòng thi: 071.105

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	116021005	Dương Thị Ngọc Kim	Ngân	02/06/2003	Nữ	9.7	4.8	7.3	001	<u>Kim</u>	
2	116021022	Nguyễn Lâm Ngọc	Hân	22/09/2003	Nữ	8.8	6.5	7.7	002	<u>Hân</u>	
3	116021024	Lê Xuân	Huỳnh	18/08/2003	Nữ	9.5	7.5	8.5	003	<u>Xuân</u>	
4	116021029	Trần Hoàng	Phúc	13/10/2002	Nam	8.1	6.0	7.1	004	<u>Phúc</u>	
5	116021037	Nguyễn Ngọc	Sang	06/05/2003	Nam	10.0	6.8	8.4	005	<u>Sang</u>	
6	116021053	Trần Đại	Tân	01/08/2002	Nam	10.0	6.0	8.0	006	<u>Tân</u>	
7	116021054	Lê Minh	Phương	26/03/2002	Nam	10.0	2.5	6.3	007	<u>Minh</u>	
8	116021056	Danh Thị Ngọc	Nhi	21/11/2002	Nữ	9.7	4.8	7.3	008	<u>Nhi</u>	
9	116021059	Lại Gia	Huy	19/03/2002	Nam	10.0	3.5	6.8	009	<u>Gia</u>	
10	116021069	Nguyễn Hoàng	Linh	18/12/2002	Nam	10.0	7.8	8.9	010	<u>Linh</u>	
11	116021085	Thạch Chí	Hạo	25/09/2002	Nam	6.9	2.5	4.7	011	<u>Chí</u>	
12	116021089	Lê Thị Minh	Thương	08/01/2003	Nữ	9.1	5.8	7.5	012	<u>Minh</u>	
13	116021092	Phan Lê	Vân	16/12/2003	Nữ	7.8	4.3	6.1	013	<u>Vân</u>	
14	116021103	Lê Phương	Linh	19/10/2003	Nữ	9.5	6.8	8.2	014	<u>Phương</u>	
15	116021111	Nguyễn Duy	Tân	08/02/2003	Nam	9.8	7.0	8.4	015	<u>Duy</u>	
16	116021123	Nguyễn Ngọc Bảo	Như	10/12/2003	Nữ	10.0	6.5	8.3	016	<u>Bảo</u>	
17	116021125	Nguyễn Phạm Anh	Thư	01/01/2003	Nữ	9.3	8.0	8.7	017	<u>Anh</u>	
18	116021136	Nguyễn Trí	Tín	16/09/2003	Nam	9.6	6.0	7.8	018	<u>Trí</u>	
19	116021166	Phùng Thanh	Phong	22/09/2001	Nam	6.7	5.0	5.9	019	<u>Phong</u>	
20	116021168	Ngô Thị Yến	Như	14/08/2002	Nữ	7.7	4.0	5.9	020	<u>Yến</u>	
21	116021169	Lê Huỳnh	Hưng	29/04/2003	Nam	9.3	6.8	8.1	021	<u>Huỳnh</u>	
22	116021173	Nguyễn Thanh	Nhân	01/08/2000	Nam	6.7	2.0	4.4	022	<u>Nhân</u>	
23	116021178	Nguyễn Khang	Hi	23/10/2003	Nam	8.8	5.0	6.9	023	<u>Khang</u>	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 23...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 23...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 23...

Tổng số tờ: 23...

Cán bộ coi thi 1: Lê Thị Thuý Dương

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 02 tháng 8 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Lê

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (69 -)/DA21YKC

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Tra cứu nghiên cứu

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

29 / 6 / 2022Phòng thi: D71.106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	116021187	Lê Thị Kiều My	20/07/2003	Nữ	9.4	6,8	8,1	001			
2	116021188	Nguyễn Huỳnh Tú Uyên	26/08/2003	Nữ	9.7	6,5	8,1	002			002
3	116021192	Lê Thành Công	29/09/2003	Nam	9.1	5,8	7,5	003			
4	116021194	Dương Hoàng Phúc	29/04/2003	Nam	8.5	5,8	7,2	004			
5	116021195	Đặng Thị Hồng Tím	30/04/2003	Nữ	8.5	5,0	6,8	005			
6	116021204	Nguyễn Bùi Trung Hiếu	27/02/2003	Nam	7.2	4,8	6,0	006			
7	116021205	Nguyễn Thị Hồng Nhiên	05/12/2003	Nữ	9.7	6,5	8,1	008			
8	116021230	Huỳnh Minh Phương	02/01/2003	Nam	9.9	5,3	7,6	008			
9	116021231	Lê Thị Ngọc Quyển	22/10/2002	Nữ	9.4	6,8	8,1	009			
10	116021245	Trà Tuấn Kiệt	28/04/2003	Nam	9.3	5,3	7,3	010			
11	116021333	Trần Trung Nghĩa	24/10/2002	Nam	9.2	6,3	7,8	011			
12	116021334	Trần Thị Thuý Huỳnh	28/06/2003	Nữ	10.0	6,8	8,4	012			
13	116021335	Nguyễn Thy Oanh	19/03/2003	Nữ	10.0	4,5	7,3	013			
14	116021336	Đoàn Thị Thảo Vy	02/11/2002	Nữ	8.2	5,8	7,0	014			
15	116021337	Lê Huỳnh Thuý Vi	15/05/2003	Nữ	8.9	4,8	6,9	015			
16	116021343	Nguyễn Thành Triệu	22/06/2003	Nam	8.3	3,3	5,8	016			
17	116021344	Hồ Duy Phong	22/03/2002	Nam	7.6	4,5	6,1	017			
18	116021350	Nguyễn Tấn Phát	20/11/2003	Nam	8.9	5,8	7,4	018			
19	116021353	Huỳnh Nguyễn Gia Hân	07/11/2002	Nữ	10.0	6,0	8,0	019			
20	116021372	Trần Văn Lý	09/03/1989	Nam	7.1	5,5	6,3	020			
21	116021373	Lý Thị Kiều Linh	13/10/1991	Nữ	8.3	5,5	6,9	021			6.9
22	116021374	Đặng Thị Ngọc Bé	09/06/1985	Nữ	5.7	5,8	5,8	022			

Tổng số sv, hs trên danh sách: 22..Tổng số sv, hs dự đánh giá: 22..Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 22....

Tổng số tờ:.....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 02 tháng 8 năm 2022

Cán bộ coi thi 1:

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (69 -)/DA21YKD

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

29 / 06 / 2022

Phòng thi: D71.107

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	116021010	Lê Tông	05/06/2003	Nam	10.6	9.0	9.5	001	<i>Áng</i>		
2	116021057	Trần Yến	05/04/2002	Nữ	8.4	7.3	7.9	002	<i>Chị</i>		
3	116021080	Hà Hiếu	22/09/2003	Nam	9.8	4.5	7.1	003	<i>Minh</i>		
4	116021086	Kim Ngọc	09/10/1991	Nam							
5	116021101	Nguyễn Thành	14/04/2003	Nam	9.9	9.3	9.6	005	<i>Thị</i>		
6	116021112	Phạm Thị Phương	01/02/2003	Nữ	9.7	7.8	8.8	006	<i>Thị</i>		
7	116021131	Bùi Hữu	20/05/2003	Nam	9.7	8.3	9.0	007	<i>Ngô</i>		
8	116021133	Trịnh Nguyễn Như	22/04/2003	Nữ	9.8	8.0	8.9	008	<i>Nguyễn</i>		
9	116021134	Nguyễn Hồ Trúc	27/05/2003	Nữ	10.6	8.0	9.0	009	<i>Nguyễn</i>		
10	116021135	Huỳnh Minh	11/09/2003	Nam	10.6	9.3	9.7	010	<i>Thị</i>		
11	116021139	Nguyễn Chung	25/02/2003	Nam	9.5	7.3	8.4	011	<i>Chị</i>		
12	116021146	Nguyễn Phan Kim	20/11/2003	Nữ							
13	116021156	Lâm Thúy	13/11/2003	Nữ	10.0	7.5	8.8	013	<i>Nguyễn</i>		
14	116021162	Trần Lương Khả	13/11/2003	Nam	9.5	8.3	8.9	014	<i>Nguyễn</i>		
15	116021175	Huỳnh Thái	07/09/2003	Nam	8.3	4.8	6.6	015	<i>Nguyễn</i>		
16	116021179	Lê Minh	04/01/2003	Nữ	10.0	8.3	9.2	016	<i>Nguyễn</i>		
17	116021191	Lê Thị Cẩm	08/12/2003	Nữ	10.0	8.3	9.2	017	<i>Nguyễn</i>		
18	116021201	Kim Thị Ngọc	13/09/2002	Nữ	8.8	7.8	8.3	018	<i>Nguyễn</i>		
19	116021206	Trần Nhật	10/11/2003	Nam	10.0	6.5	8.3	019	<i>Nguyễn</i>		
20	116021226	Nguyễn Ngọc	19/02/2003	Nữ	9.6	8.3	9.0	020	<i>Nguyễn</i>		
21	116021238	Lê Đông	23/09/2003	Nam	8.9	5.5	7.2	021	<i>Nguyễn</i>		
22	116021243	Dương A	10/06/2003	Nam	9.3	7.3	8.3	022	<i>Nguyễn</i>		
23	116021254	Châu Ngọc	26/04/1992	Nam	8.1	5.3	6.7	023	<i>Nguyễn</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 23...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 21...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 21...

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Ngọc Nhân

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 02 tháng 08 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Ngọc Nhân

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

29/6

1771 108

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)
Số tín chỉ: 3
Nhóm/Lớp: (69 -)/DA21YKD
CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: TN
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
29/6/22
Phòng thi: 1771.108

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	116021260	Nguyễn Mạnh Hùng	10/09/1991	Nam	7,9	5,8	6,9	001			
2	116021271	Lý Văn Tới	22/10/1997	Nam							vắng
3	116021285	Lê Trúc Phương	13/01/1990	Nữ	9,4	7,3	8,4	003			
4	116021289	Trương Thế Duy	03/05/1995	Nam	7,7	5,3	6,5	004			
5	116021315	Nguyễn Lý Vũ	27/01/1993	Nam	8,8	4,0	6,4	005			
6	116021317	Thạch Tô Hoàng Anh	05/11/2002	Nam	8,9	5,0	7,0	006			
7	116021318	Kim Thị Ngọc Hân	30/10/2002	Nữ	8,0	4,3	6,2	007			
8	116021319	Kim Trung Hiếu	04/03/2002	Nam	7,9	4,8	6,4	008			
9	116021320	Tăng Thị Hồng Phương	19/12/2002	Nữ	6,9	5,3	6,1	009			
10	116021321	Kim Minh Toàn	26/02/2002	Nam	8,5	6,0	7,3	010			
11	116021322	Nguyễn Khải Đạt	20/11/2002	Nam	8,9	4,3	6,6	011			
12	116021325	Nguyễn Tân Thành Long	21/04/2002	Nam	8,1	5,8	7,0	012			
13	116021326	Huỳnh Nhựt Nam	01/07/2002	Nam	8,1	5,8	6,0	013			
14	116021331	Bùi Thị Cẩm Tiên	25/02/2002	Nữ	10,0	5,3	7,7	014			
15	116021370	Nguyễn Hữu Phúc	07/11/1994	Nam	8,6	5,3	7,0	015			
16	116021371	Nguyễn Lê Phương Tuyền	18/03/1992	Nữ	6,9	4,5	5,7	016			
17	116021383	Trần Thị Quế Anh	29/12/2003	Nữ	7,0	6,3	6,7	017			
18	116021384	Nguyễn Thanh Nhiều	21/04/2003	Nam	7,3	5,8	6,6	018			
19	116021385	Nguyễn Hồng Vân	11/03/2002	Nữ	7,8	6,3	7,1	019			
20	116021386	Trần Thanh Danh	23/05/2003	Nam	8,9	6,3	7,6	020			

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Trần Khuê Hiền

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 02 tháng 8 năm 2022

Cán bộ ghi điểm:

Sơn Sơn La

Cán bộ kiểm tra:

Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (180053)
Số tín chỉ 2
Nhóm/Lớp: (30 -)/DA19NN
CBGD: Trần Mộng Đây (00337)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
29 / 06 / 2022
Phòng thi: D71.109

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	114718012	Trần Thị Diệp Mai	21/03/2000	Nữ	8.6	3,3	6,0	001	Mai		
2	114719003	Trần Thanh Đạm	14/05/2001	Nam	6.6	3,5	5,1	008	Đạm		
3	114719006	Trà Phương Hân	16/04/2001	Nữ	8.4	4,3	6,4	009	Hân		
4	114719007	Triệu Thanh Hằng	07/05/2000	Nữ	8.7	3,5	6,1	010	Thanh		
5	114719008	Cao Thị Thiên Kiều	27/06/2000	Nữ	8.6	4,3	6,5	011	Thiên		
6	114719009	Nguyễn Chí Luân	12/04/2001	Nam	7.5	3,8	5,7	012	Chi		
7	114719011	Trần Hoàng Nhân	13/09/2001	Nam	6.6	3,5	5,1	013	Nhân		
8	114719012	Lê Thị Thiện Như	15/08/2001	Nữ	8.4	3,8	6,1	014	Thi		
9	114719013	Dương Thị Cẩm Thi	17/09/2001	Nữ	7.0	4,0	5,5	015	Thi		
10	114719014	Huỳnh Thị Bích Thuỷ	15/01/2001	Nữ	8.4	4,0	6,2	016	Thuỷ		
11	114719016	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	23/12/2001	Nữ	8.9	3,5	6,2	017	My		
12	114719017	Nguyễn Thị Thanh Xuân	29/01/2001	Nữ	7.6	4,0	5,8	018	Thanh		
13	114719019	Phan Ngọc Hải	29/04/2000	Nam	6.7	4,5	5,6	019	Hải		
14	114719020	Lê Hiếu Nghĩa	04/08/2001	Nam	8.1	4,5	6,3	020	Hiếu		
15	114719023	Lâm Phúc Vinh	04/02/2001	Nam	7.2	3,3	5,3	021	Phúc		
16	114719025	Nguyễn Hoàng Luân	20/05/2001	Nam	7.0	4,0	5,5	022	Hoàng		
17	114719026	Nguyễn Trần Gia Bảo	28/02/1999	Nam	8.6	5,0	6,8	023	Gia		
18	114719029	Lê Nhĩ Khang	09/09/2001	Nam	7.2	3,8	5,5	024	Nhĩ		
19	114719035	Kim Thanh	20/04/1991	Nam	8.4	4,0	6,2	025	Thanh		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 19

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 19

Tổng số tờ: Thi trên máy

Cán bộ coi thi 1: Chị Huệ

Lâm Minh Thư

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 02 tháng 8 năm 2022

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ kiểm tra:

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, lớp DA19NN phòng D71.109, buổi Tối ngày 29/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	112120052	Huỳnh Nhật Triều	2002	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_026	DA20KDA	0	0	
2	114718012	Trần Thị Diệp Mai	2000	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_001	DA19NN	13	3.25	
3	114719003	Trần Thanh Đạm	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_008	DA19NN	14	3.5	
4	114719006	Trà Phương Hân	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_009	DA19NN	17	4.25	
5	114719007	Triệu Thanh Hằng	2000	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_010	DA19NN	14	3.5	
6	114719008	Cao Thị Thiên Kiều	2000	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_011	DA19NN	17	4.25	
7	114719009	Nguyễn Chí Luân	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_012	DA19NN	15	3.75	
8	114719011	Trần Hoàng Nhân	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_013	DA19NN	14	3.5	
9	114719012	Lê Thị Thiện Như	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_014	DA19NN	15	3.75	
10	114719013	Dương Thị Cẩm Thi	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_015	DA19NN	16	4	
11	114719014	Huỳnh Thị Bích Thủy	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_016	DA19NN	16	4	
12	114719016	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_017	DA19NN	14	3.5	
13	114719017	Nguyễn Thị Thanh Xuân	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_018	DA19NN	16	4	
14	114719019	Phan Ngọc Hải	2000	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_019	DA19NN	18	4.5	
15	114719020	Lê Hiếu Nghĩa	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_020	DA19NN	18	4.5	
16	114719023	Lâm Phúc Vinh	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_021	DA19NN	13	3.25	
17	114719025	Nguyễn Hoàng Luân	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_022	DA19NN	16	4	
18	114719026	Nguyễn Trần Gia Bảo	1999	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_023	DA19NN	20	5	
19	114719029	Lê Nhĩ Khang	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_024	DA19NN	15	3.75	
20	114719035	Kim Thanh	1991	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_025	DA19NN	16	4	
21	115419040	Nguyễn Ngọc Nhi	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_006	DA19DDA	0	0	
22	115419173	Trần Thị Như Ý	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_007	DA19DDB	18	4.5	
23	115619079	Phan Thị Tâm Nhân	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_003	DA19DB	11	2.75	
24	115619086	Huỳnh Hồng Phát	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_004	DA19DB	14	3.5	
25	115619115	Nguyễn Ngọc Song Trâm	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_005	DA19DB	14	3.5	
26	116219020	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo	2001	LLCT-LSĐCSVN-DA19NN-D71.109-T290622_002	DA19CNTP	0	0	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Triết Học Mac - Lênin, lớp DA21YKD phòng D71.107, buổi Tối ngày 29/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	116021010	Lê Tông	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_001	DA21YKD	36	9	
2	116021057	Trần Yến Nhi	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_002	DA21YKD	29	7.25	
3	116021080	Hà Hiếu Minh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_003	DA21YKD	18	4.5	
4	116021086	Kim Ngọc Sơn	1991	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_004	DA21YKD	0	0	
5	116021101	Nguyễn Thành Dĩ	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_005	DA21YKD	37	9.25	
6	116021112	Phạm Thị Phương Thùy	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_006	DA21YKD	31	7.75	
7	116021131	Bùi Hữu Nghị	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_007	DA21YKD	33	8.25	
8	116021133	Trịnh Nguyễn Như Nguyễn	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_008	DA21YKD	32	8	
9	116021134	Nguyễn Hồ Trúc Quỳnh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_009	DA21YKD	32	8	
10	116021135	Huỳnh Minh Thuận	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_010	DA21YKD	37	9.25	
11	116021139	Nguyễn Chung Kiệt	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_011	DA21YKD	29	7.25	
12	116021146	Nguyễn Phan Kim Ngọc	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_012	DA21YKD	0	0	
13	116021156	Lâm Thủy Liễu	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_013	DA21YKD	30	7.5	
14	116021162	Trần Lương Khả Vỹ	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_014	DA21YKD	33	8.25	
15	116021175	Huỳnh Thái Minh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_015	DA21YKD	19	4.75	
16	116021179	Lê Minh Thư	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_016	DA21YKD	33	8.25	
17	116021191	Lê Thị Cẩm Nhung	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_017	DA21YKD	33	8.25	
18	116021201	Kim Thị Ngọc Thoa	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_018	DA21YKD	31	7.75	
19	116021206	Trần Nhật Quang	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_019	DA21YKD	26	6.5	
20	116021226	Nguyễn Ngọc Huyền	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_020	DA21YKD	33	8.25	
21	116021238	Lê Đông Hồ	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_021	DA21YKD	22	5.5	
22	116021243	Dương A Kiệt	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_022	DA21YKD	29	7.25	
23	116021254	Châu Ngọc Định	1992	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.107-T290622_023	DA21YKD	21	5.25	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Triết Học Mac - Lênin, lớp DA21YKC phòng D71.106, buổi Tối ngày 29/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi ch
1	116021187	Lê Thị Kiều My	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_001	DA21YKC	27	6.75	
2	116021188	Nguyễn Huỳnh Tú Uyên	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_002	DA21YKC	26	6.5	
3	116021192	Lê Thành Công	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_003	DA21YKC	23	5.75	
4	116021194	Dương Hoàng Phúc	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_004	DA21YKC	23	5.75	
5	116021195	Đặng Thị Hồng Tím	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_005	DA21YKC	20	5	
6	116021204	Nguyễn Bùi Trung Hiếu	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_006	DA21YKC	19	4.75	
7	116021205	Nguyễn Thị Hồng Nhiên	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_007	DA21YKC	26	6.5	
8	116021230	Huỳnh Minh Phương	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_008	DA21YKC	21	5.25	
9	116021231	Lê Thị Ngọc Quyên	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_009	DA21YKC	27	6.75	
10	116021245	Trà Tuấn Kiệt	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_010	DA21YKC	21	5.25	
11	116021333	Trần Trung Nghĩa	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_011	DA21YKC	25	6.25	
12	116021334	Trần Thị Thuý Huỳnh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_012	DA21YKC	27	6.75	
13	116021335	Nguyễn Thy Oanh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_013	DA21YKC	18	4.5	
14	116021336	Đoàn Thị Thảo Vy	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_014	DA21YKC	23	5.75	
15	116021337	Lê Huỳnh Thuý Vi	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_015	DA21YKC	19	4.75	
16	116021343	Nguyễn Thành Triệu	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_016	DA21YKC	13	3.25	
17	116021344	Hồ Duy Phong	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_017	DA21YKC	18	4.5	
18	116021350	Nguyễn Tấn Phát	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_018	DA21YKC	23	5.75	
19	116021353	Huỳnh Nguyễn Gia Hân	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_019	DA21YKC	24	6	
20	116021372	Trần Văn Lý	1989	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_020	DA21YKC	22	5.5	
21	116021373	Lý Thị Kiều Linh	1991	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_021	DA21YKC	22	5.5	
22	116021374	Đặng Thị Ngọc Bé	1985	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.106-T290622_022	DA21YKC	23	5.75	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21YKC phòng D71.105, buổi Tối ngày 29/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	116021005	Dương Thị Ngọc Kim Ngân	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_001	DA21YKC	19	4.75	
2	116021022	Nguyễn Lâm Ngọc Hân	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_002	DA21YKC	26	6.5	
3	116021024	Lê Xuân Huỳnh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_003	DA21YKC	30	7.5	
4	116021029	Trần Hoàng Phúc	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_004	DA21YKC	24	6	
5	116021037	Nguyễn Ngọc Sang	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_005	DA21YKC	27	6.75	
6	116021053	Trần Đại Tân	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_006	DA21YKC	24	6	
7	116021054	Lê Minh Phương	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_007	DA21YKC	10	2.5	
8	116021056	Danh Thị Ngọc Nhi	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_008	DA21YKC	19	4.75	
9	116021059	Lại Gia Huy	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_009	DA21YKC	14	3.5	
10	116021069	Nguyễn Hoàng Linh	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_010	DA21YKC	31	7.75	
11	116021085	Thạch Chí Hạo	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_011	DA21YKC	10	2.5	
12	116021089	Lê Thị Minh Thương	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_012	DA21YKC	23	5.75	
13	116021092	Phan Lê Văn	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_013	DA21YKC	17	4.25	
14	116021103	Lê Phương Linh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_014	DA21YKC	27	6.75	
15	116021111	Nguyễn Duy Tân	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_015	DA21YKC	28	7	
16	116021123	Nguyễn Ngọc Bảo Như	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_016	DA21YKC	26	6.5	
17	116021125	Nguyễn Phạm Anh Thư	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_017	DA21YKC	32	8	
18	116021136	Nguyễn Trí Tín	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_018	DA21YKC	24	6	
19	116021166	Phùng Thanh Phong	2001	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_019	DA21YKC	20	5	
20	116021168	Ngô Thị Yến Như	2002	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_020	DA21YKC	16	4	
21	116021169	Lê Huỳnh Hưng	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_021	DA21YKC	27	6.75	
22	116021173	Nguyễn Thanh Nhân	2000	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_022	DA21YKC	8	2	
23	116021178	Nguyễn Khang Hi	2003	LLCT-THM-L-DA21YKC-D71.105-T290622_023	DA21YKC	20	5	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Triết Học Mac - Lênin, lớp DA21YKD phòng D71.108, buổi Tối ngày 29/06/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	116021260	Nguyễn Mạnh Hùng	1991	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_001	DA21YKD	23	5.75	
2	116021271	Lý Văn Tới	1997	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_002	DA21YKD	0	0	
3	116021285	Lê Trúc Phương	1990	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_003	DA21YKD	29	7.25	
4	116021289	Trương Thế Duy	1995	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_004	DA21YKD	21	5.25	
5	116021315	Nguyễn Lý Vũ	1993	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_005	DA21YKD	16	4	
6	116021317	Thạch Tô Hoàng Anh	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_006	DA21YKD	20	5	
7	116021318	Kim Thị Ngọc Hân	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_007	DA21YKD	17	4.25	
8	116021319	Kim Trung Hiếu	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_008	DA21YKD	19	4.75	
9	116021320	Tăng Thị Hồng Phương	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_009	DA21YKD	21	5.25	
10	116021321	Kim Minh Toàn	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_010	DA21YKD	24	6	
11	116021322	Nguyễn Khải Đạt	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_011	DA21YKD	17	4.25	
12	116021325	Nguyễn Tân Thành Long	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_012	DA21YKD	23	5.75	
13	116021326	Huỳnh Nhựt Nam	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_013	DA21YKD	15	3.75	
14	116021331	Bùi Thị Cẩm Tiên	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_014	DA21YKD	21	5.25	
15	116021370	Nguyễn Hữu Phúc	1994	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_015	DA21YKD	21	5.25	
16	116021371	Nguyễn Lê Phương Tuyền	1992	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_016	DA21YKD	18	4.5	
17	116021383	Trần Thị Quế Anh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_017	DA21YKD	25	6.25	
18	116021384	Nguyễn Thanh Nhiều	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_018	DA21YKD	23	5.75	
19	116021385	Nguyễn Hồng Vân	2002	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_019	DA21YKD	25	6.25	
20	116021386	Trần Thanh Danh	2003	LLCT-THM-L-DA21YKD-D71.108-T290622_020	DA21YKD	25	6.25	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2